

Sắc xanh trở lại trên mọi phân khúc vốn hóa

Ngày báo cáo

26/11/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

Sắc xanh trở lại trên mọi phân khúc vốn hóa

VN-Index tăng 1,2% với 243 mã tăng, vượt trội so với 79 mã giảm trên HOSE. Đáng chú ý, sắc xanh đã trở lại trên mọi phân khúc vốn hóa. Khối lượng giao dịch đạt 797 triệu cổ phiếu (khoảng 24,9 nghìn tỷ đồng), giảm 7,6% so với phiên trước.

- Dịch vụ tài chính tăng điểm sau giai đoạn điều chỉnh. Những mã tăng mạnh đáng chú ý là VIX (+7,0%), SSI (+3,5%), VND (+3,3%) và VCI (+3,3%).
- Ngành Ngân hàng cũng phục hồi khi VPB (+2,8%), CTG (+1,6%), MBB (+1,8%) và TCB (+1,2%) ghi nhận mức tăng. Tuy nhiên, VCB (-0,2%), NAB (-0,7%) và STB (-0,1%) ghi nhận mức giảm nhẹ.
- Trong lĩnh vực Bất động sản, VIC (+1,5%) tiếp tục đà tăng. Ngoài ra, đà tăng cũng lan sang các mã khác như VRE (+1,3%), KDH (+2,6%) và BCM (+1,4%). Tuy nhiên, VHM (+0,5%), SJS (-0,7%) và KHG (-1,2%) kém khả quan hơn.
- Ngành Công nghiệp diễn biến tích cực khi GEE (+7,0%), GEX (+7,0%), VGC (+5,2%) và CII (+5,1%) tăng mạnh.
- Dịch vụ tiêu dùng giao dịch phân hóa khi VPL (+7,0%), MWG (+2,2%), HVN (+0,9%) và FRT (+2,2%) tăng điểm trong khi VJC (-5,2%), DGW (-0,7%) và SBV (-1,2%) giảm.
- Các mã dẫn dắt đáng chú ý trong các ngành khác bao gồm cổ phiếu Hàng tiêu dùng MSN (+2,1%), VNM (+1,5%), DBC (+2,5%), Vật liệu GVR (+1,5%), HPG (+0,7%), DGC (+1,9%), DPM (+1,5%), Tiện ích GAS (+2,0%), POW (+2,7%), và Dầu khí BSR (+1,9%), PLX (+1,0%), PVD (+1,8%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1680,4	261,9	119,2
% Δ	1,2%	1,8%	0,3%
- % Δ 1 tuần	1,9%	-1,2%	-0,4%
- % YTD	32,6%	15,2%	25,4%
- % YOY	35,3%	17,1%	29,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$945,6	\$46,1	\$23,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$903,5	\$70,8	\$24,4
- TB 1 năm (triệu)	\$969,1	\$69,8	\$33,4
- TB QTD	\$1.094,4	\$83,1	\$23,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-27,1%	-29,9%	-45,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$129,1	\$2,0	\$0,4
- Bán (triệu)	\$105,3	\$3,1	\$1,0
- GT ròng (triệu)	\$23,8	-\$1,1	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	253	103	148
Mã giảm	80	37	142
Không đổi	83	167	618
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	283,6	17,2	57,1
P/E trượt 12T	14,7	19,9	14,8
LS cổ tức*	2,6%	4,1%	5,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.924,9	39.246	1.842,4
VN30F2M	1.924,0	366	2,6
VN30F1Q	1.921,1	346	0,4
VN30F2Q	1.922,0	213	0,3
VN100F1M	1.825,0	119	0,5
VN100F2M	1.800,6	4	0,0
VN100F1Q	1.814,1	20	0,1
VN100F2Q	1.810,1	19	0,0
USD/VND		26.371	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- GEX/VGC: Bản cáo bạch IPO của Gelex Infrastructure hé lộ động lực tăng trưởng mới từ mảng BĐS nhà ở
- VIC: Ngày 5/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền cho đợt phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1
- MWG: Mảng điện máy duy trì tăng trưởng 2 chữ số, BHX đặt mục tiêu cải thiện SSSG - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- IDC: Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Xuất hiện lực cầu giá thấp khi chỉ số VN-Index tiếp cận vùng 1.660 điểm và đồng thời chưa ghi nhận hoạt động bán giá cao quanh 1.680 điểm. Do đó, khu vực 1.680-1.700 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo trong thời gian tới và vùng 1.665 (+/-5) điểm sẽ là hỗ trợ chủ đạo cho quán tính tăng hiện tại.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

GEX/VGC: Bản cáo bạch IPO của Gelex Infrastructure hé lộ động lực tăng trưởng mới từ mảng BĐS nhà ở

* Trong Bản cáo bạch ngày 25/11/2025, GEI đưa ra cơ sở cho mức giá khởi điểm đầu giá là 28.000 đồng/cổ phiếu dựa trên phương pháp định giá tổng hợp, bao gồm: (1) định giá tài sản ròng (tỷ trọng 60%) và (2) định giá theo chiết khấu dòng tiền (CKDT) (tỷ trọng 40%).

* GEI công bố giá trị sổ sách/cổ phiếu ở mức 12.088 đồng/cổ phiếu, tương ứng với mức giá khởi điểm là 28.000 đồng/cổ phiếu với P/B là 2,3x, nhìn chung phù hợp với mức P/B của GEX (2,4x) và VGC (1,9x) tại thời điểm cuối quý 3/2025, dựa trên giá đóng cửa mới nhất. Chúng tôi ước tính P/E năm 2025 của GEI là 35,8x (dựa trên kế hoạch của quý 4/2025 và KQKD trong 9T 2025), của GEX là 26,8x (dựa trên dự báo cho năm 2025), và VGC là 17,9x (dựa trên dự báo cho năm 2025).

Kết quả định giá doanh nghiệp của GEI vào ngày 30/09/2025

	Tỷ trọng	Giá trị
Giá trị VCSH của GEI theo phương pháp định giá tài sản	60%	20.098 tỷ đồng
Giá trị VCSH của GEI theo phương pháp CKDT	40%	25.816 tỷ đồng
Giá trị VCSH của GEI tại ngày 30/09/2025		22.385 tỷ đồng
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		790 triệu cổ phiếu
Giá trị hợp lý trên mỗi cổ phiếu		28,340 đồng/cp

Nguồn: Bản cáo bạch của GEI, Chứng thư thẩm định giá của Caliva Valuation JSC

Mảng BDS nhà ở trở thành động lực tăng trưởng mới của GEI với hai dự án đang được triển khai:

*** Dự án Lê Lai (sở hữu 100%):** Quy mô đạt 13,6 ha, tọa lạc tại số 226 đường Lê Lai, tỉnh Hải Phòng, với quyền sử dụng đất được đấu giá thành công vào tháng 6/2025. GEI đặt kế hoạch sẽ khởi công trong quý 1/2026.

*** Dự án Cần Giờ (sở hữu 50%):** Quy mô đạt 29,8 ha tại Cần Giờ, TP. HCM. Trong tháng 7/2025, GEI mua lại 50% lợi ích vốn chủ sở hữu và lợi nhuận dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) từ Savico Service Corporation (SAVICO). Dự án được triển khai theo BCC với CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM (FDC) – đơn vị phát triển dự án. GEI kỳ vọng bắt đầu triển khai trong quý 1/2026.

* Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi đánh giá GEI là doanh nghiệp nổi bật, kết hợp giữa tăng trưởng bền vững từ mảng KCN, VLXD và tiện ích (điện & nước) với động lực tăng trưởng mới từ các dự án BDS nhà ở. Chúng tôi ghi nhận tiềm năng tăng trưởng trong dự báo lợi nhuận dài hạn của GEX, đặc biệt khi công ty vẫn sở hữu 71% cổ phần tại GEI sau IPO (nhờ đóng góp từ các dự án BDS nhà ở mới của GEI). Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị PHTT cho GEX (giá mục tiêu 52.300 đồng) và khuyến nghị MUA cho VGC (giá mục tiêu 64.100 đồng)

VIC: Ngày 5/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền cho đợt phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1

* Tập đoàn Vingroup (VIC) thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền cho đợt phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1 là ngày 5/12/2025, và ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 8/12/2025. Kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng này đã được cổ đông thông qua bằng văn bản. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của công ty sẽ tăng lên khoảng 77 nghìn tỷ đồng.

MWG: Mảng điện máy duy trì tăng trưởng 2 chữ số, BHX đặt mục tiêu cải thiện SSSG - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp nhà đầu tư quý 3/2025 của CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) vào ngày 26/11/2025. Nhìn chung, quan điểm đưa ra trong cuộc họp vẫn tích cực về chuỗi điện máy và kỳ vọng vào doanh thu của chuỗi bách hóa.

1. Cấp độ Tập đoàn

* 50 cửa hàng thuộc tất cả các chuỗi bị ảnh hưởng bởi đợt lũ lụt gần đây tại miền Trung với tác động không đáng kể. Người tiêu dùng đã tích trữ hàng bách hóa từ sớm và sẽ mua sắm đồ điện tử trở lại sau đó, dù sức mua giảm. Thiệt hại tài sản hầu hết được bảo hiểm chi trả.

* Chi phí đầu tư XDDB sẽ được tăng cường trong năm 2026 khi BHX mở rộng và MWG đầu tư mạnh vào xe tải, logistics và đặc biệt là CNTT và AI.

* Ban lãnh đạo tái khẳng định sự tập trung vào giá trị lợi nhuận tuyệt đối thay vì biên lợi nhuận.

2. ICT & hàng điện máy

* Các chuỗi TGDD và ĐMX sẽ trực thuộc một công ty holdings có tên là Điện Máy Xanh (ĐMX). Công ty này đang chuẩn bị IPO, thời gian chưa được công bố. Tuy nhiên, MWG đang chuẩn bị cho IPO bằng cách tách An Khang và AvaKids khỏi các chuỗi ICT & hàng điện máy và chuyển về trực thuộc MWG. Ngược lại, công ty đang chuyển dịch vụ sửa chữa Tận Tâm từ trực thuộc MWG sang trực thuộc công ty holdings Điện Máy Xanh. Kế hoạch này giải thích cho việc thành lập các công ty con gần đây.

* Tăng trưởng doanh thu quý 3/2025 vẫn mạnh (+17% YoY, chủ yếu là tăng trưởng của hàng hiện hữu - SSSG) và tiếp tục được dẫn dắt bởi điện thoại, laptop, máy tính bảng và phụ kiện (+20% đến

+50% YoY). Hàng điện máy & thiết bị đeo theo sau với mức tăng trưởng 5%-20% YoY. Doanh số máy lạnh giảm so với cùng kỳ trong bối cảnh thời tiết mát và mưa nhiều tại Việt Nam.

* Doanh thu sản phẩm Apple đạt 500 triệu USD trong 9T 2025, chiếm 50% tổng thị trường Apple tại Việt Nam.

* TGDD & ĐMX đã giành thêm thị phần nhờ dịch vụ hậu mãi và tài chính tốt hơn, cũng như danh mục sản phẩm đa dạng.

* Tháng 10 đạt doanh thu cao kỷ lục, tăng 33% YoY. Doanh số tháng 11 giảm nhẹ so với tháng trước do doanh số iPhone hạ nhiệt sau khi ra mắt và lũ lụt làm gián đoạn kinh doanh. Ban lãnh đạo kỳ vọng doanh số quý 4 sẽ giảm nhẹ so với quý 3. Doanh thu năm 2026 sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức 2 chữ số.

* ĐMX có kế hoạch nâng tỷ trọng mua trước trả sau/doanh thu từ 35% lên 40%, bao gồm việc nâng tỷ lệ này trong doanh số online, hiện chỉ ở mức 15%.

* Mở nền tảng thương mại điện tử MWG cho các người bán trực tuyến vào năm 2026.

3. Bách hóa (Bách Hóa Xanh - BHX)

* Mặc dù hoạt động mở mới mạnh mẽ và biên lợi nhuận tốt, SSSG quý 3/2025 chỉ đạt 2%. BHX cho rằng điều này là do (1) thay đổi cơ cấu danh mục sản phẩm tươi sống giúp cải thiện tỷ lệ hao hụt, (2) lũ lụt ảnh hưởng đến BHX nhiều hơn các chuỗi khác do tỷ trọng hàng tươi sống cao và (3) ưu tiên tăng cường doanh số tại các cửa hàng mới hơn là cửa hàng hiện hữu.

* Trong thời gian tới, BHX có kế hoạch cải thiện doanh thu của các cửa hàng hiện hữu. Công ty kỳ vọng tổng doanh số quý 4 sẽ cải thiện so với quý 3. Tuy nhiên, công ty không đề cập về mức SSSG mục tiêu.

* BHX chọn Ninh Bình là tỉnh miền Bắc đầu tiên và cửa hàng đầu tiên sẽ được mở trong vài tháng tới. Ninh Bình nằm cạnh Thanh Hóa – tiền tuyến phía bắc của BHX. BHX vẫn đang đánh giá tính khả thi của việc mở 1.000 cửa hàng mới trong năm 2026 nhưng chắc chắn sẽ vượt con số 600 cửa hàng mới của năm 2025.

* Doanh số online tăng mạnh 2,2 lần lên 1,7 nghìn tỷ đồng trong 9T 2025. Sự tăng tốc nhanh chóng này là nhờ mạng lưới cửa hàng truyền thống dày đặc hơn để hỗ trợ giao hàng, các combo sản phẩm tươi sống hấp dẫn hơn, giao hàng kịp thời hơn và giao diện người dùng được cải thiện.

* BHX không tăng giá đáng kể khi cố gắng giữ mức giá ổn định. Điều này bất chấp chi phí cao hơn xuất phát từ việc thiếu hụt sản phẩm tươi sống trong quý 3 và quý 4 do bão lũ. Những gián đoạn như vậy chỉ dẫn đến việc giảm lượng hàng hóa cung cấp cho người tiêu dùng.

4. EraBlue

* Khả quan (doanh thu 9T +70% YoY) so với mức tiêu thụ điện máy chung của Indonesia nhờ dịch vụ bán lẻ vượt trội. Chuỗi hiện có 164 cửa hàng và đặt mục tiêu đạt 180 vào cuối năm 2025, 330 vào cuối năm 2026 và 500 vào năm 2027.

5. An Khang

* Sự cải thiện liên tiếp từ tháng 6 đến tháng 10 về doanh thu/cửa hàng, khả năng sinh lời và mở mới cửa hàng một phần được cho là nhờ các chiến dịch chống buôn lậu và hàng giả của Chính phủ. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

IDC: Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN - Cập nhật

Ngành	KCN & BĐS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	26/11/2025	TT Doanh thu	22,2%	-8,0%	11,8%	15,1%
Giá hiện tại	40.900 VND	TT EPS	43,2%	-18,2%	16,9%	16,6%
Giá mục tiêu	54.000 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.996	1.634	1.910	2.228
Giá mục tiêu gần nhất	56.100 VND	Biên LN gộp	37,7%	33,2%	35,0%	35,6%
TL tăng	+32,0%	Biên LN ròng	22,6%	20,1%	21,0%	21,3%
Lợi suất cổ tức	4,9%	P/E	7,9x	9,6x	8,2x	7,0x
Tổng mức sinh lời	+36,9%	P/B điều chỉnh	1,8x	1,6x	1,4x	1,2x
GT vốn hóa	15,6 nghìn tỷ đồng			IDC	Peers	VNI
Room KN	4,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,5x	17,8x	16,1x
GTGD/ngày (30n)	135,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)*		1,6x	1,8x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		31,1%	14,0%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	379,5 tr	ROA		9,3%	6,0%	2,0%
Pha loãng	379,5 tr	* P/B điều chỉnh cho IDC và các công ty cùng ngành				

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với IDC nhưng điều chỉnh giảm 4% giá mục tiêu xuống 54.000 đồng/cổ phiếu, chủ yếu do chúng tôi điều chỉnh giảm lần lượt 32%/22%/18%/11% dự báo sản lượng cho thuê đất KCN trong năm 2025/26/27/28, một phần được bù đắp bởi (1) chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang cuối năm 2026 và (2) định giá cao hơn cho mảng tiện ích KCN (chủ yếu là nhà xưởng xây sẵn/nhà kho xây sẵn) và mảng năng lượng.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 giảm 18% YoY, xuống mức 1,6 nghìn tỷ đồng, do kỳ vọng IDC sẽ bàn giao khoảng ~8 ha đất KCN trong quý 4/2025 (so với 28 ha trong 6T 2025 và 36 ha trong quý 3/2025), với phần lớn backlog cuối quý 3/2025 (ước tính vào khoảng 49 ha) sẽ được bàn giao trong năm 2026.

* Trong năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS tăng 17% so với dự báo năm 2025, đạt mức 1,9 nghìn tỷ đồng, được hỗ trợ bởi (1) mức cải thiện YoY của doanh số cho thuê đất KCN, thúc đẩy lượng bàn giao tăng trở lại và (2) dự kiến mở bán dự án KĐT Hựu Thạnh.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 3% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS trong năm 2025, nhờ dự phóng lợi nhuận gộp từ mảng KCN và năng lượng tăng; tuy nhiên, chúng tôi điều chỉnh giảm lần lượt 3% và 5% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/27, do giảm giả định cho thuê và bàn giao đất KCN trong giai đoạn này.

* Chúng tôi kỳ vọng IDC tiếp tục thu hút nhu cầu thuê lớn, được củng cố bởi nền tảng vững chắc như quỹ đất đã giải phóng quy mô lớn, nằm tại vị trí chiến lược và cơ cấu khách thuê đa dạng (bao gồm Hyosung, Pepsico và Heineken). IDC hiện giao dịch với P/B điều chỉnh dự phóng trong năm 2025/26 là 1,6x/1,4x (dựa trên dự báo của chúng tôi), thấp hơn mức trung vị 2 năm là 2,1x.

* Chúng tôi cho rằng IDC có thể duy trì cổ tức tiền mặt ở mức 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 4,9%), được hỗ trợ bởi vị thế tiền mặt trên vốn chủ sở hữu ròng vững chắc (28% vào cuối quý 3/2025) và dòng tiền từ mảng KCN ổn định (trung bình 3,7 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2025–27, theo dự báo của chúng tôi).

* Rủi ro: Doanh số cho thuê đất KCN thấp hơn dự kiến; diễn biến bất lợi của chính sách thuế quan Mỹ đối với Việt Nam.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.800	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,2	11,3	14,5	1,4
NLG	Bất động sản	5%	665	3,3	36.150	52.100	44%	1,1%	45%	MUA	07/11/25	20,4	25,5	20,8	1,8
VGC	KCN	43%	778	2,0	45.750	64.100	40%	4,8%	45%	MUA	21/10/25	18,8	13,1	16,3	2,3
DCM	Phân bón	44%	682	3,2	33.950	46.600	37%	5,9%	43%	MUA	17/09/25	9,6	7,7	14,5	1,7
IDC	KCN	32%	589	5,2	40.900	56.100	37%	4,9%	42%	MUA	15/08/25	9,9	8,0	20,8	2,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.102	20,7	23.250	32.500	40%	2,2%	42%	MUA	24/11/25	7,5	5,9	10,6	1,5
SZC	KCN	18%	214	0,8	31.400	42.400	35%	3,2%	38%	KQ	01/07/25	19,5	16,1	20,8	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.714	10,4	24.200	33.300	38%	0,0%	38%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,6	1,4
DXS	Bất động sản	29%	225	0,8	10.250	14.100	38%	0,0%	38%	KQ	29/08/25	14,5	11,9	20,8	0,9
KDH	Bất động sản	14%	1.506	9,4	35.400	48.500	37%	0,0%	37%	MUA	12/11/25	41,1	24,2	20,8	2,2
TCB	Ngân hàng	0%	9.096	18,4	33.850	44.800	32%	3,5%	36%	MUA	07/11/25	9,3	7,8	10,6	1,5
DXG	Bất động sản	26%	740	12,7	19.150	26.000	36%	0,0%	36%	KQ	29/08/25	76,3	43,4	20,8	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.262	1,4	46.500	58.000	25%	10,8%	35%	MUA	10/09/25	13,8	13,1	14,7	2,6
HPG	VLXD	27%	7.888	32,9	27.100	35.700	32%	3,0%	35%	MUA	10/11/25	13,5	9,9	14,8	1,7
ACG	Gỗ	11%	204	0,0	35.650	45.800	28%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	14,8	1,2
PVS	Dầu khí	34%	613	7,5	33.800	45.000	33%	0,0%	33%	MUA	27/10/25	16,5	13,8	21,2	1,1
SCS	DV Hàng không	14%	198	0,7	54.900	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,0	3,3
CTG	Ngân hàng	3%	9.958	13,2	48.900	65.000	33%	0,0%	33%	MUA	17/11/25	9,9	8,4	10,6	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.725	23,6	29.000	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	10,6	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.128	1,9	87.200	113.500	30%	2,3%	32%	MUA	07/11/25	12,8	11,7	11,0	2,5
BMP	VLXD	14%	490	0,8	158.000	192.500	22%	10,1%	32%	MUA	12/11/25	9,8	9,2	16,3	4,1
SIP	KCN	44%	530	1,1	57.700	73.900	28%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,5	11,7	20,8	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	615	0,3	44.000	53.400	21%	9,1%	30%	KQ	30/08/24	6,4	6,3	14,7	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	10.000	12.400	24%	6,0%	30%	PHTT	02/06/25	13,8	6,1	13,4	0,7
NVL	Bất động sản	42%	1.204	7,8	15.500	20.000	29%	0,0%	29%	MUA	01/10/25	-41,3	86,5	20,8	0,8
DPM	Phân bón	42%	605	4,4	23.450	29.000	24%	5,1%	29%	KQ	17/09/25	17,7	12,8	14,5	1,4

MSN	Bán lẻ	24%	4.310	19,8	78.600	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,8	26,8	14,5	3,4
VCB	Ngân hàng	8%	18.409	7,2	58.100	73.500	27%	1,4%	28%	MUA	10/11/25	15,0	13,4	10,6	2,2
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,4	18.500	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,1	1,0
MWG	Bán lẻ	1%	4.496	21,9	80.200	101.000	26%	1,2%	27%	MUA	14/10/25	18,1	14,1	14,0	3,8
PLC	Dầu khí	48%	79	0,1	25.900	31.900	23%	3,9%	27%	MUA	12/09/25	16,5	8,3	14,5	1,6
HVN	Hàng không	21%	3.451	1,3	29.250	37.100	27%	0,0%	27%	KQ	22/07/25	7,6	10,5	19,0	16,3
GMD	GTVT	9%	1.025	6,3	63.400	78.200	23%	3,5%	27%	MUA	21/11/25	19,1	14,4	14,5	2,2
GAS	Dầu khí	47%	5.673	1,8	62.000	76.100	23%	4,0%	27%	MUA	12/11/25	12,4	11,8	13,4	2,3
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.800	15.000	17%	9,4%	27%	MUA	02/06/25	9,8	9,1	13,4	1,1
DGC	Công nghiệp	34%	1.380	9,1	95.800	118.000	23%	3,1%	26%	MUA	07/11/25	11,5	9,6	14,5	2,3
DPG	Điện & Nước	41%	171	1,1	44.750	55.200	23%	2,2%	26%	MUA	04/09/25	13,2	5,9	16,3	2,1
PLX	Xăng dầu	3%	1.631	2,4	33.850	41.100	21%	3,5%	25%	MUA	13/10/25	18,9	14,7	21,2	1,7
STB	Ngân hàng	9%	3.571	20,9	49.950	62.400	25%	0,0%	25%	KQ	25/08/25	7,4	3,9	10,6	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	177	0,3	53.300	62.800	18%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,0	1,8
FRT	Bán lẻ	16%	937	3,2	145.100	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	33,3	22,0	14,0	8,0
NT2	Điện & Nước	37%	258	1,6	23.600	27.200	15%	8,5%	24%	MUA	21/10/25	8,7	7,8	13,4	1,5
PHR	Công nghiệp	34%	286	0,4	55.600	67.400	21%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,3	10,3	14,5	1,9
BWE	Điện & Nước	39%	396	0,2	47.450	57.300	21%	2,7%	23%	MUA	11/11/25	14,6	11,5	13,4	1,8
BID	Ngân hàng	12%	9.945	3,2	37.350	46.100	23%	0,0%	23%	MUA	17/11/25	11,4	10,9	10,6	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.676	41,6	34.000	40.800	20%	2,9%	23%	KQ	27/08/25	17,7	13,6	19,4	2,3
ACV	Hàng không	46%	7.142	2,1	53.000	64.600	22%	0,0%	22%	KQ	19/11/25	17,7	23,9	14,5	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.335	1,0	65.000	78.200	20%	1,5%	22%	MUA	03/11/25	13,5	11,2	14,5	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	346	2,1	22.200	27.000	22%	0,0%	22%	MUA	05/11/25	14,1	11,3	16,3	1,5
TV2	Điện & Nước	5%	95	0,3	37.100	43.900	18%	2,7%	21%	MUA	18/09/25	58,6	14,8	14,5	2,0
OIL	Dầu khí	1%	412	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	21,2	1,0
DHC	Công nghiệp	13%	122	0,4	33.350	39.100	17%	3,3%	21%	MUA	21/08/25	10,0	9,1	14,8	1,5
FPT	CNTT	8%	6.395	40,7	99.000	116.600	18%	2,3%	20%	MUA	22/10/25	18,4	16,1	16,1	4,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.977	10,1	62.800	70.300	12%	6,4%	18%	MUA	24/04/25	15,7	15,0	14,7	3,9
KBC	KCN	31%	1.284	5,9	35.950	42.500	18%	0,0%	18%	MUA	24/11/25	19,6	11,4	20,8	1,4

CTR	CNTT	40%	382	2,7	88.000	100.400	14%	2,3%	16%	KQ	12/09/25	22,8	19,6	16,3	4,7
PVT	Dầu khí	39%	339	2,2	19.050	22.100	16%	0,0%	16%	MUA	06/11/25	9,1	7,3	14,5	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.171	3,5	27.500	31.200	13%	1,5%	15%	PHTT	04/07/25	25,6	23,1	14,5	1,9
HDG	Điện & Nước	31%	456	3,3	32.500	37.000	14%	0,0%	14%	KQ	17/11/25	17,4	9,5	20,8	1,9
AST	DV Hàng không	5%	126	0,0	74.000	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,0	5,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.382	4,2	18.450	20.800	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	10,6	1,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	498	3,4	58.500	63.500	9%	3,4%	12%	KQ	13/10/25	9,7	8,8	14,7	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.461	1,0	51.900	56.900	10%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,6	12,3	14,1	1,6
PVD	Dầu khí	43%	551	14,3	26.150	29.000	11%	0,0%	11%	MUA	05/11/25	19,2	14,3	21,2	0,9
GEX	Điện & Nước	42%	1.651	24,3	48.250	52.300	8%	1,0%	9%	PHTT	21/08/25	28,7	25,0	14,5	2,7
HDB	Ngân hàng	1%	4.727	28,7	32.300	34.000	5%	3,1%	8%	KQ	08/09/25	7,0	5,9	10,6	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	128	0,3	50.400	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	8,9	8,7	14,8	1,1
DGW	Bán lẻ	30%	364	2,8	43.450	45.400	4%	1,2%	6%	PHTT	18/11/25	18,1	15,5	14,0	3,0
VEA	Ô-tô	47%	1.779	1,2	35.300	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	14,5	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,1	59.000	58.100	-2%	2,4%	1%	PHTT	11/11/25	35,7	46,0	13,4	2,6
HDC	Bất động sản	46%	209	4,0	27.650	27.100	-2%	0,0%	-2%	KQ	21/03/25	28,8	18,6	20,8	1,9
POW	Điện & Nước	45%	1.350	5,1	15.200	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,5	19,1	13,4	1,1
VHM	Bất động sản	39%	15.903	21,8	102.100	98.700	-3%	0,0%	-3%	PHTT	29/08/25	11,9	11,3	20,8	1,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.830	5,1	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	10,6	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.917	14,0	33.850	31.300	-8%	0,0%	-8%	PHTT	29/08/25	17,1	15,5	20,8	1,7
HSG	VLXD	41%	397	2,5	16.850	13.500	-20%	3,0%	-17%	PHTT	18/04/25	21,1	17,8	14,8	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.619	4,0	49.600	39.300	-21%	2,0%	-19%	KKQ	18/11/25	14,6	13,7	10,6	3,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.981	3,7	15.700	12.400	-21%	0,0%	-21%	BÁN	28/08/25	26,5	20,0	21,2	1,4
NKG	VLXD	45%	282	5,2	16.600	13.100	-21%	0,0%	-21%	PHTT	18/04/25	17,3	12,8	14,8	1,0
VTP	GTVT	43%	464	3,7	100.400	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,6	29,5	14,5	7,0
VJC	Hàng không	18%	4.662	19,2	207.800	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	30,0	23,3	19,0	5,0
VIC	Bất động sản	40%	35.796	35,3	245.000	127.900	-48%	0,0%	-48%	PHTT	29/08/25	70,8	68,9	20,8	6,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	45	124.744	2.772	16	14,6	12,3	10,2	15,6	1,9	22,7	14,5	13,4	2,2	3,0%
KHẢ QUAN	23	36.479	1.586	7	14,1	11,6	9,8	12,7	2,2	26,2	23,3	14,2	2,6	2,1%
PHÙ HỢP TT	12	64.094	5.341	3	27,3	24,6	23,4	17,8	3,1	25,6	25,1	23,2	2,6	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.619	5.619	0	16,1	14,6	13,7	11,6	3,4	16,1	14,6	13,7	3,4	2,0%
BÁN	1	2.981	2.981	0	77,0	26,5	20,0	20,9	1,4	77,0	26,5	20,0	1,4	0,0%
TỔNG CỘNG	82	233.916	2.853	26	16,9	14,2	12,1	15,4	2,2	24,7	18,7	15,2	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.076	7.173	11	11,4	9,9	8,1	12,3	1,7	10,9	9,5	8,0	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.567	783	1	17,5	14,0	11,8	15,4	1,5	15,4	11,6	9,8	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.676	2.676	1	27,2	17,7	13,6	21,3	2,3	27,2	17,7	13,6	2,3	2,9%
Tiêu dùng	13	28.320	2.178	5	18,2	15,8	14,1	18,8	3,2	24,0	17,4	14,2	3,3	4,6%
Bất động sản	9	59.165	6.574	2	37,5	28,4	26,2	20,6	3,1	40,6	26,6	34,0	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.057	2.264	1	17,5	13,5	10,2	17,2	1,6	16,1	15,4	12,5	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.646	554	1	23,3	18,3	13,7	20,3	1,6	31,1	21,4	14,8	1,7	3,0%
Dầu khí	10	13.566	1.357	2	19,5	15,5	13,1	17,6	1,6	29,4	27,9	13,4	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.923	385	0	13,2	11,2	9,5	13,8	1,9	17,0	12,1	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.851	1.122	1	22,4	19,6	15,3	23,6	1,9	25,5	17,3	13,4	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.068	2.438	1	17,1	15,3	18,0	15,8	4,0	23,2	18,8	17,4	6,0	2,9%
TỔNG CỘNG	82	233.916	2.853	26	16,9	14,2	12,1	15,4	2,2	24,7	18,7	15,2	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lẻ lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT		Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT		Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA		Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.680,4	20,0
VN 30	1.923,6	14,0
VN Mid	2.305,2	58,1
VNSmall	1.515,3	15,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	261,9	4,6
HNX30	573,6	15,1
VNX Allshare	2.864,5	36,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,2	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.868,3	19,5%
Khối ngoại mua	3.403,9	13,7%
Khối ngoại bán	2.776,4	11,1%
Tổng giao dịch	24.936,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	18,7	1,5%
Khối ngoại mua	52,9	4,4%
Khối ngoại bán	80,9	6,7%
Tổng giao dịch	1.215,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	245,6	40,1%
Khối ngoại mua	10,9	1,8%
Khối ngoại bán	27,3	4,4%
Tổng giao dịch	612,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	12.700	7,0%
VIX	1.600	7,0%
VPL	5.700	7,0%
GEX	3.150	7,0%
DCL	2.350	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	1.300	10,0%
LHC	9.000	8,1%
SHS	1.100	5,3%
TPP	500	4,8%
S99	400	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	116	1,3%
ABI	138	0,7%
BMS	62	0,5%
KLB	58	0,4%
ABB	44	0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OGC	-240	-5,6%
VJC	-11.300	-5,2%
TNH	-250	-2,1%
NAF	-450	-1,3%
KHG	-90	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJE	-500	-2,5%
PCH	-400	-2,0%
L40	-600	-0,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HBC	-94	-1,5%
DRI	-180	-1,4%
HNG	-39	-0,7%
ACV	-324	-0,6%
C4G	-42	-0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.890
VIX	1.536
SHB	1.485
SSI	1.260
GEX	1.247

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	380
CEO	335
PVS	100
MBS	64
IDC	54

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	232
ABB	58
AAS	38
ACV	35
VGI	32

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
E1VFN30	2.222.888	420.104
ABS	1.193.649	274.372
GEG	2.303.165	635.039
EVF	15.128.183	4.201.717
SGR	584.360	184.003
PLP	749.320	263.365
VIC	12.314.022	4.391.249
NHA	600.405	219.654
VPL	562.474	211.754
TNT	507.462	191.966

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
C69	2.970.019	370.569
OCH	164.500	67.980
S99	192.545	80.735
ITQ	110.700	71.396
HLC	114.654	76.884
PCH	138.900	97.595
IDJ	751.745	635.393
VC3	1.156.311	1.002.604
CTP	398.208	376.173
APS	521.826	505.475

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GPC	377.772	67.802
AMS	162.200	81.796
ABC	245.130	136.246
DGT	119.200	74.248
AVG	216.704	159.318
HNM	290.040	286.906
HNG	3.657.802	3.775.253
ABI	73.874	76.322
AFX	356.180	370.280
ABB	4.047.437	4.216.273

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.411,3		15,9	2,0	13,2
SSI	2.676,5	65,8	18,1	2,3	13,1
VIX	1.422,8	89,7	8,9	1,9	24,1
VND	1.085,3	86,6	14,8	1,4	9,7
VCI	942,6	70,5	21,6	2,0	8,8
HCM	929,6	10,4	16,2	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	546,7		12,6	1,6	13,7
BVH	1.460,9	21,9	14,5	1,6	11,3
PVI	777,2	42,4	17,0	2,3	14,4
BIC	175,1	3,6	8,1	1,5	18,6
PTI	166,0	62,5	14,6	1,7	12,1
VNR	154,4	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.079,7		19,7	4,1	23,8
ACV	7.142,1	45,7	17,7	2,8	16,8
GEE	2.698,1	49,8	21,4	9,5	48,1
MVN	2.128,2	0,0	32,5	4,1	13,2
VEA	1.778,8	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.651,1	41,6	20,9	2,7	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.273,0		21,1	5,3	24,5
MCH	8.688,5	33,5	28,1	14,3	46,8
VNM	4.977,0	51,6	15,1	3,9	26,4
MSN	4.309,6	24,4	35,8	3,4	10,5
SAB	2.261,5	40,9	13,8	2,6	18,9
PNJ	1.128,1	0,2	12,6	2,5	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.237,7		21,8	1,2	6,7
BSR	2.981,1	48,8	38,0	1,4	3,7
PLX	1.630,9	2,8	16,2	1,7	10,3
PVS	612,6	34,0	11,1	1,1	10,4
PVD	551,2	42,8	16,3	0,9	5,5
OIL	412,5	0,7	27,4	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.008,8		19,5	5,0	12,4
GAS	5.673,0	47,2	12,4	2,3	18,9
POW	1.349,8	45,4	18,7	1,1	5,8
REE	1.335,1	0,0	13,6	1,7	13,2
DNH	848,9	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	837,1	50,0	30,8	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.955,5		34,7	3,8	14,3
VIC	35.796,5	40,3	107,1	6,5	6,2
VHM	15.902,6	38,8	16,7	1,9	12,7
VRE	2.916,8	30,8	15,8	1,7	11,1
BCM	2.606,0	32,0	18,6	3,2	18,0
KSF	2.555,6	50,0	15,4	5,7	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.226,4		10,7	1,7	16,7
VCB	18.409,0	7,9	13,8	2,2	16,8
CTG	9.957,6	3,0	7,9	1,6	21,1
BID	9.944,6	12,4	9,9	1,6	17,3
TCB	9.095,9	0,0	10,9	1,5	14,2
VPB	8.724,9	5,6	11,1	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.895,2		39,9	7,6	-35,4
VPL	5.929,8	48,9	59,8	5,0	0,0
VJC	4.661,8	17,8	71,7	5,0	7,8
MWG	4.496,3	1,2	20,3	3,8	19,7
HVN	3.451,2	20,8	7,8	16,3	-229,1
FRT	937,0	16,3	40,1	8,0	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.273,0		21,1	5,3	24,5
HPG	8.688,5	27,3	28,1	14,3	46,8
GVR	4.977,0	12,1	15,1	3,9	26,4
DGC	4.309,6	34,4	35,8	3,4	10,5
KSV	2.261,5	0,0	13,8	2,6	18,9
MSR	1.128,1	99,9	12,6	2,5	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.237,7		21,8	1,2	6,7
DHG	2.981,1	46,2	38,0	1,4	3,7
IMP	1.630,9	24,8	16,2	1,7	10,3
DHT	612,6	9,0	11,1	1,1	10,4
DVN	551,2	0,0	16,3	0,9	5,5
DBD	412,5	84,5	27,4	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.008,8		19,5	5,0	12,4
FPT	5.673,0	8,0	12,4	2,3	18,9
CMG	1.349,8	13,9	18,7	1,1	5,8
SAM	1.335,1	48,5	13,6	1,7	13,2
SGT	848,9	-5,5	21,9	18,5	19,3
VEC	837,1	0,0	30,8	1,4	4,9

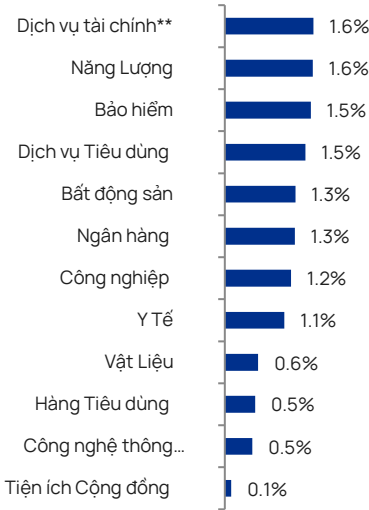
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

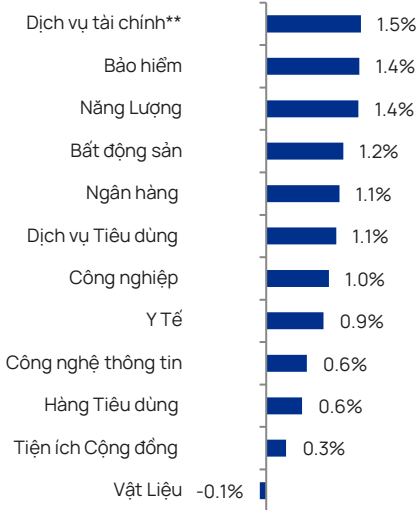
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



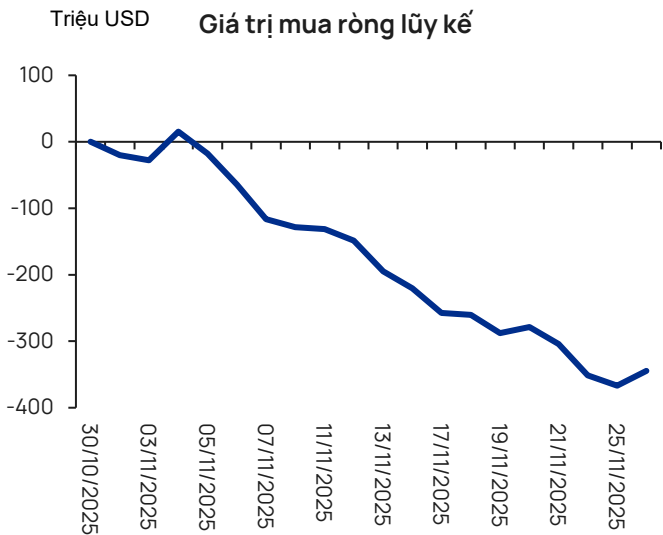
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



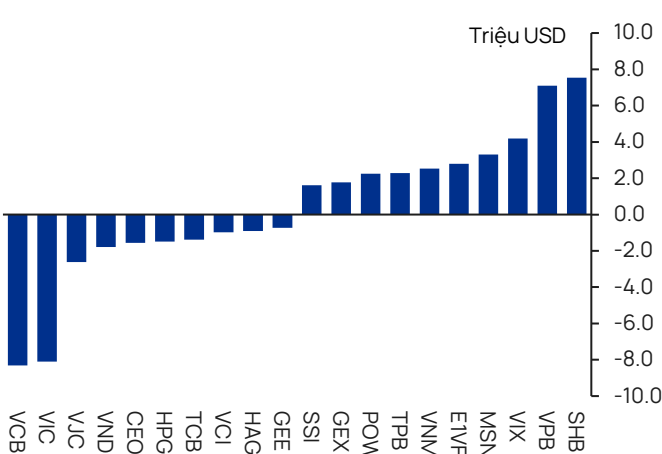
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

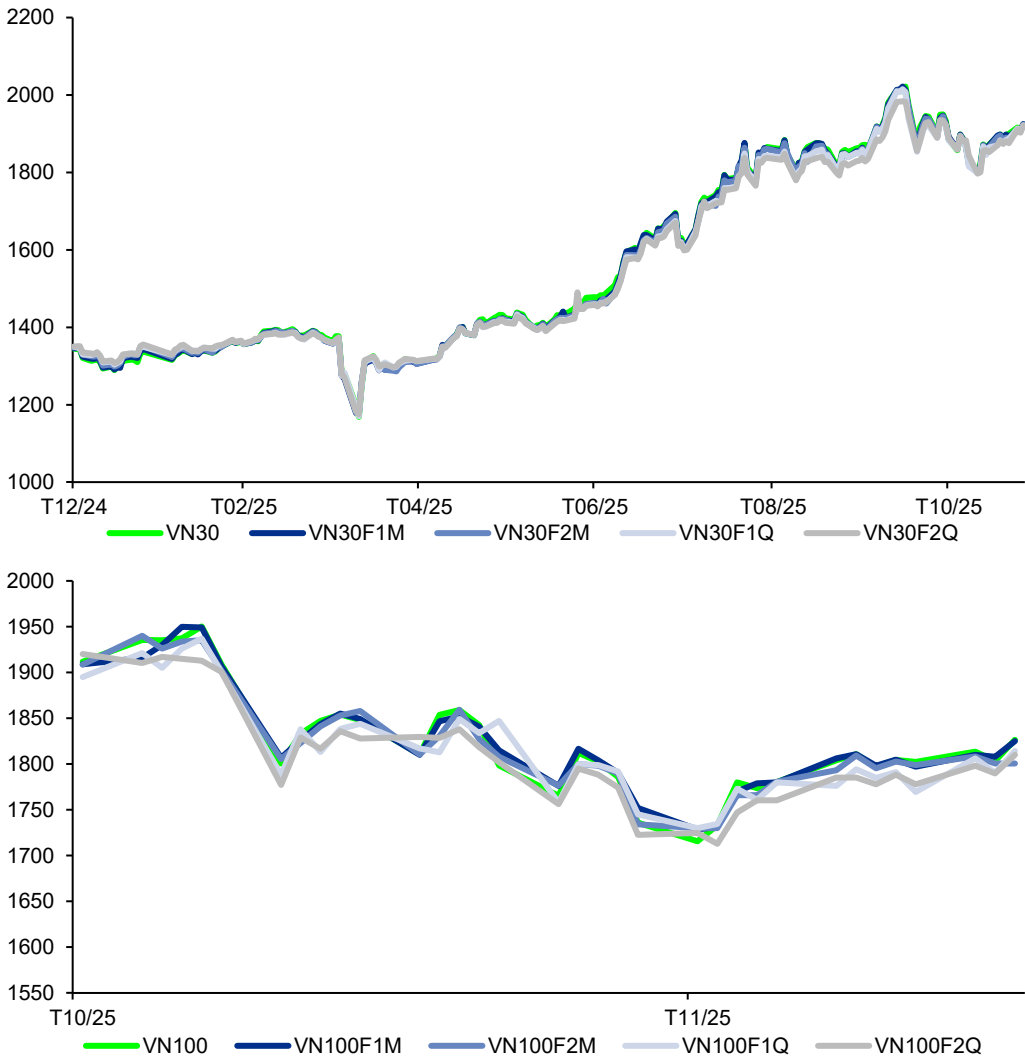


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.924,9	16,8	0,9%	1,4
VN30F2M	1.924,0	17,8	0,9%	0,5
VN30F1Q	1.921,1	17,1	0,9%	-2,5
VN30F2Q	1.922,0	19,0	1,0%	-1,5
VN100F1M	1.825,0	17,2	1,0%	-1,3
VN100F2M	1.800,6	0,0	0,0%	-25,8
VN100F1Q	1.814,1	23,7	1,3%	-12,3
VN100F2Q	1.810,1	20,2	1,1%	-16,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	39.246	1,0%	252,41	18,0%
VN30F2M	366	61,9%	0,35	17,8%
VN30F1Q	346	-0,6%	0,05	-14,0%
VN30F2Q	213	-4,5%	0,04	38,7%
VN100F1M	119	-3,3%	0,07	30,4%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	20	17,6%	0,02	122,2%
VN100F2Q	19	11,8%	0,01	100,0%

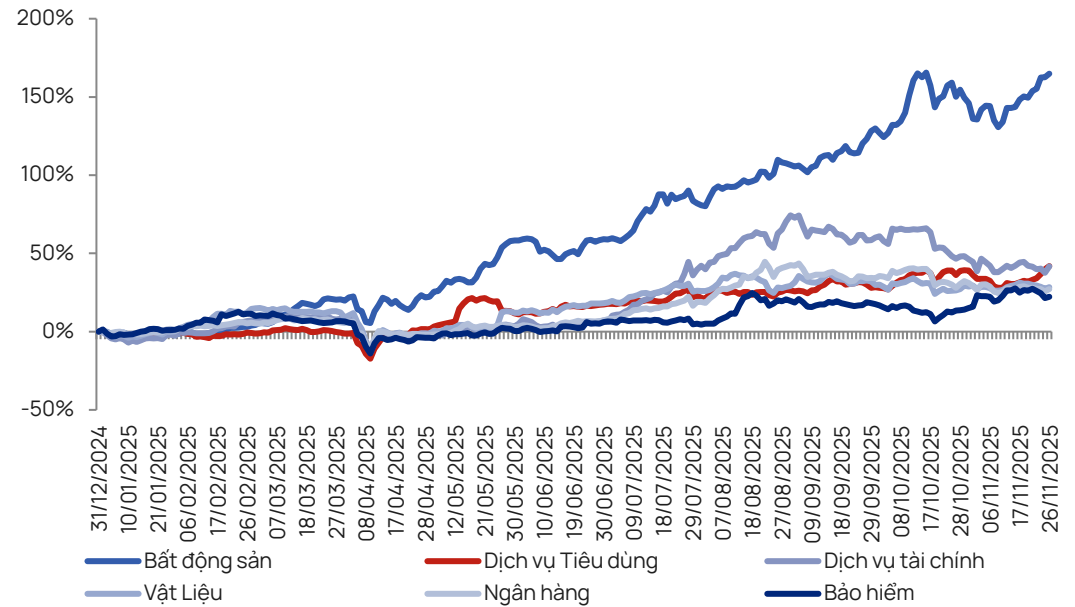


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

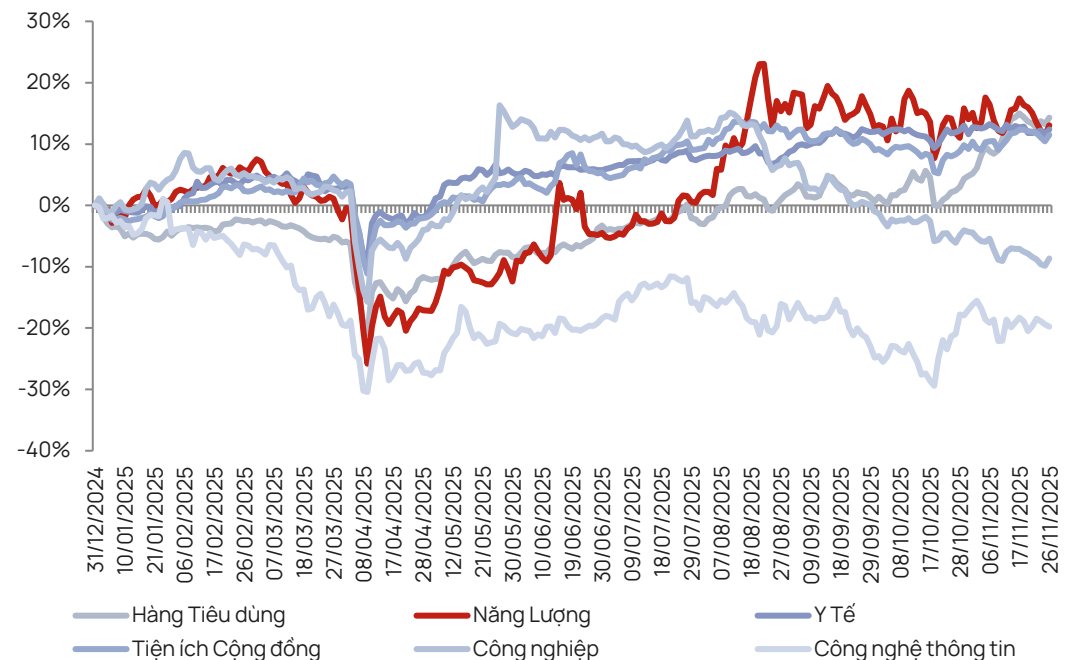
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



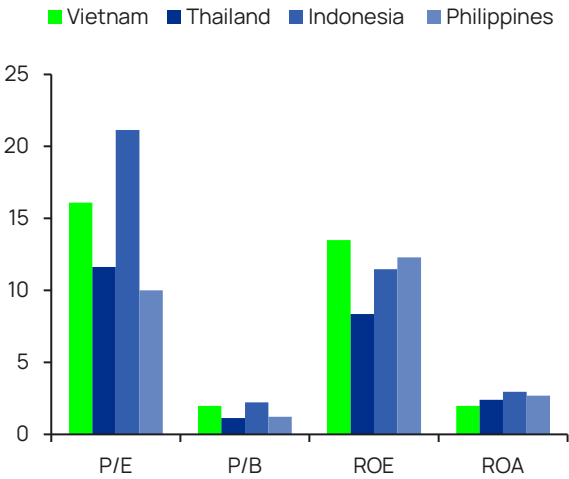
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	11,6	21,1	10,0	16,1
P/B	1,1	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	8,4	11,5	12,3	13,5
ROA (%)	2,4	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	487,3	941,0	148,5	279,9
GTGD trung bình, tr USD	1.163,7	851,5	79,2	884,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.354,0	-1.683,7	-642,5	-4.864,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(73,8)	245,2	68,1	(69,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,36%	5,68%	5,49%	3,19%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.